

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

**Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương**

**MST : 3700321364**

**Tel : 0274 371 0051**



**Pomina**  
POMINA STEEL CORPORATION

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ IV - 2019**

**-Mã ck: POM**

**-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Tháng 01/2020**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương  
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862  
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN/HN  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 04 Năm: 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.059.485.496.139	3.361.714.490.906	12.212.832.600.240	13.467.945.588.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.706.920.879	255.796.500	12.022.082.987	619.279.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.049.778.575.260	3.361.458.694.406	12.200.810.517.253	13.467.326.309.643
4. Giá vốn hàng bán	11		2.956.505.795.153	3.264.013.784.958	11.994.044.752.700	12.694.315.876.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.272.780.107	97.444.909.448	206.765.764.553	773.010.432.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		11.656.519.529	10.374.273.964	27.316.301.132	22.433.959.168
7. Chi phí tài chính	23		113.719.470.509	69.477.062.584	379.124.030.626	227.729.073.777
- Trong đó lãi vay:	24		109.511.788.305	64.109.161.885	356.188.241.568	214.152.220.670
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	26		13.293.267.250	8.554.254.527	39.403.142.714	33.299.175.374
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		30.003.540.398	19.855.885.409	111.126.220.246	95.254.144.421
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-52.086.978.521	9.931.980.892	-295.571.327.901	439.161.998.489
12. Thu nhập khác	31		5.966.485.252	24.418.559.181	8.286.429.585	31.002.566.687
13. Chi phí khác	32		5.585.363.163	2.586.993.258	15.154.950.096	15.283.850.292
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		381.122.089	21.831.565.923	-6.868.520.511	15.718.716.395
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-51.705.856.432	31.763.546.815	-302.439.848.412	454.880.714.884
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.080.300.000	551.531.166	7.224.032.293	23.516.845.750
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-1.354.089.060	189.947.155	-2.179.451.683
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52)}	60		-57.786.156.432	32.566.104.709	-309.853.827.860	433.543.320.817
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-57.663.806.427	32.417.263.152	-309.049.177.288	432.193.724.004
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-122.350.005	148.841.557	-804.650.572	1.349.596.813
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-309	174	-1.659	2.320
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-309	-309	-1659	2320

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, họ tên)

*Mai*  
 Nguyễn Thị Thu Hằng Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 (Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Hằng*

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

CÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

THÉP  
 (Ký, họ tên)

*Đỗ Tiến Sĩ*  
 POMICOM  
 TX. DI AN-T. BINH

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần , Bình Dương  
 Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862  
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN/HN  
 Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.611.658.611.196</b>	<b>11.007.679.579.811</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>6.721.112.125.547</b>	<b>6.674.496.825.659</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>210.303.577.435</b>	<b>143.297.553.549</b>
1. Tiền	111		110.303.577.435	143.297.553.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.161.204.477.229</b>	<b>3.361.571.918.510</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.369.462.857.413	2.496.792.660.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		638.670.452.598	602.147.402.859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		175.043.092.218	284.603.780.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-21.971.925.000	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.907.159.117.001</b>	<b>2.735.778.165.629</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.909.255.178.564	2.737.483.387.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2.096.061.563	-1.705.221.902
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>442.444.953.882</b>	<b>433.849.187.971</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.963.192.037	24.979.454.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		395.015.622.706	405.672.931.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		10.444.347.039	3.196.802.760
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		21.792.100	0
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+255+260)</b>	<b>200</b>		<b>4.890.546.485.649</b>	<b>4.333.182.754.152</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>81.251.632.246</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	81.251.632.246
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.914.669.781.914</b>	<b>2.093.215.788.505</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.913.801.455.154	2.090.769.265.218
- Nguyên giá	222		5.073.641.654.005	5.042.591.471.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3.159.840.198.851	-2.951.822.206.183
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>868.326.760</b>	<b>2.446.523.287</b>
- Nguyên giá	228		14.406.504.484	14.406.504.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-13.538.177.724	-11.959.981.197
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.888.953.290.751</b>	<b>2.068.897.130.752</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.888.953.290.751	2.068.897.130.752
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-11.402.985.380	-11.402.985.380
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.923.412.984</b>	<b>89.818.202.649</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86.063.714.052	87.591.559.986
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		859.698.932	2.226.642.663
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế Thương Mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.611.658.611.196</b>	<b>11.007.679.579.811</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.115.880.512.091</b>	<b>7.202.265.927.477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.539.665.648.856</b>	<b>6.362.523.209.624</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		584.087.064.010	521.886.523.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.625.232.303	28.703.262.352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21.475.658.158	1.670.384.266
4. Phải trả người lao động	314		10.574.779.975	16.197.561.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110.988.730.643	418.133.003.974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		76.426.703.248	112.758.156.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.729.403.004.799	5.262.247.533.102
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	322		84.475.720	926.783.370
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.576.214.863.235</b>	<b>839.742.717.853</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		67.165.933.061	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.509.048.930.174	839.742.717.853
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

032  
GT  
HÀM  
P  
VA  
IDV

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>3.495.778.099.105</b>	<b>3.805.413.652.334</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.495.778.099.105</b>	<b>3.805.413.652.334</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		701.430.066.244	701.430.066.244
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		349.407.750.211	658.238.139.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		658.238.139.762	225.942.307.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-308.830.389.551	432.295.832.112
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.838.329.650	8.643.493.328
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.611.658.611.196</b>	<b>11.007.679.579.811</b>

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ



1354  
Y  
116

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương  
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862  
 Mã số thuế: 3700321364  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B03-DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 QUÝ 04 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.681.555.614.826	22.171.738.052.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-22.133.976.297.651	-21.902.803.341.475
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-242.596.314.507	-196.178.172.532
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-356.723.176.652	-200.242.390.653
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-4.636.108.862	-41.292.844.287
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		747.792.787.742	982.844.357.411
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.451.323.731.109	-2.017.279.708.849
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-759.907.226.213</b>	<b>-1.203.214.047.826</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-315.334.247.888	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-143.820.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.175.872.286	153.876.256.027
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-263.158.375.602</b>	<b>10.056.256.027</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.324.385.931.438	15.809.311.679.042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-15.187.321.484.292	-14.481.766.481.468
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-50.000.000.000	-150.000.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.087.064.447.146</b>	<b>1.177.545.197.574</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>63.998.845.331</b>	<b>-15.612.594.225</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>143.297.553.549</b>	<b>158.164.302.074</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>3.007.178.555</b>	<b>745.845.700</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>210.303.577.435</b>	<b>143.297.553.549</b>

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)







NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

ĐỖ TIẾN SĨ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

**Công ty**

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.382 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.390 người).

**Công ty con**

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2019 được phản ánh trên khoản mục “Lợi ích của cổ đông thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phân vốn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục “Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết” trong báo cáo quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019***3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

**3.6 Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m<sup>2</sup> tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m<sup>2</sup> đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSĐĐ ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

**Phần mềm**

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**3.7 Chi phí trả trước****Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

**Chi phí chuẩn bị sản xuất**

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

**Tiền thuê đất trả trước dài hạn**

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m <sup>2</sup> (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m <sup>2</sup> (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m <sup>2</sup> (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

**Các chi phí trả trước khác**

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

**3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá .

**3.9 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

**3.11 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019***3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**3.13 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam	Công ty con gián tiếp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt – VND	321.131.231	99.596.661
Tiền gửi ngân hàng – VND	80.758.062.554	76.559.393.609
Tiền gửi ngân hàng – USD	29.186.909.403	66.599.344.736
Tiền gửi ngân hàng – EUR	37.474.247	39.218.543
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	100.000.000.000	-
Tiền đang chuyển	-	-
	<b>210.303.577.435</b>	<b>143.297.553.549</b>

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính****a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-

**b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh - Cty TM Pomina	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
	<b>0</b>	<b>0</b>

(\*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

**4.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.875.354.384.032	2.091.658.179.875
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	494.108.473.381	405.134.480.461
<b>Cộng</b>	<b>2.369.462.857.413</b>	<b>2.496.792.660.336</b>

**Trong đó:****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.875.354.384.032	2.091.658.179.875
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.875.354.384.032	2.091.658.179.875
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	-
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)	1.875.354.384.032	2.091.658.179.875
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.875.354.384.032	2.091.658.179.875
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	-
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-
<b>4.4 Trả trước cho người bán</b>		
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Trả trước cho người bán – nguyên vật liệu	54.192.307.318	416.741.280.573
Trả trước cho người bán – TSCĐ	252.265.586.468	11.686.664.405
Các khoản trả trước khác	332.212.558.812	173.719.457.881
	<b>638.670.452.598</b>	<b>602.147.402.859</b>
<b>4.5 Phải thu khác</b>		
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận cty con	4.583.310.995	-
Ký quỹ để mở thư tín dụng	107.700.532.049	278.998.382.152
Tạm ứng cho nhân viên	1.776.163.019	2.172.149.706
Chi phí tiền điện trả hộ	-	-
Phải thu khác	60.983.086.155	3.433.248.457
	<b>175.043.092.218</b>	<b>284.603.780.315</b>
<b>4.6 Thuế và các khoản phải thu</b>		
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	5.985.095.029	56.723.850
Thuế giá trị gia tăng	-	-

*Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.867.028.306	2.987.028.306
Thuế TNCN	-	106.606.389
Thuế khác	592.223.704	46.444.215
	<b>10.444.347.039</b>	<b>3.196.802.760</b>

**4.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên vật liệu	752.949.697.140	1.305.304.459.747
Vật liệu phụ	80.938.358.916	50.649.792.472
Nhiên liệu	2.227.629.197	40.448.314.011
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	404.129.534.676	340.731.431.113
Vật tư xây dựng cơ bản	1.110.587.183	888.213.869
Công cụ, dụng cụ	1.300.653.836	2.950.122.921
Gạch chịu lửa	131.920.637.691	80.029.704.566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	489.126.600
Thành phẩm tol	304.650.056.665	-
Thành phẩm sắt xây dựng	576.907.889.149	341.980.809.723
Thành phẩm phôi	524.103.462.093	449.805.537.489
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng mua đang đi đường	129.016.672.018	124.205.875.020
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.909.255.178.564</b>	<b>2.737.483.387.531</b>
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.096.061.563	-1.705.221.902
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>2.907.159.117.001</b>	<b>2.735.778.165.629</b>

**4.8 Chi phí trả trước****a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trục cán	-	3.595.517.498
Công cụ dụng cụ	-	5.146.793.595
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	8.974.919.721	10.357.168.909
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	1.123.324.328
Chi phí xây dựng cơ bản chờ kết chuyển	16.513.540.637	-
Chi phí khác	11.474.731.679	4.756.649.849
	<b>36.963.192.037</b>	<b>24.979.454.179</b>

*Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019***b). Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tiền thuê đất trả trước dài hạn</b>	<b>12.133.180.674</b>	<b>12.780.697.163</b>
- Diện tích 37.800 m <sup>2</sup>	2.083.634.682	2.303.572.962
- Diện tích 5.090 m <sup>2</sup>	801.020.660	872.886.368
- Diện tích 21.716 m <sup>2</sup>	9.248.525.332	9.604.237.833
<b>Chi phí chờ phân bổ NML</b>	-	-
-Chi trước hoạt động	-	-
-Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Lợi thế do đầu tư</b>	<b>38.507.143.496</b>	<b>44.008.163.984</b>
<b>Chi phí sửa chữa, phụ tùng</b>	<b>5.299.730.065</b>	<b>5.166.665.333</b>
<b>Trục cán</b>		<b>9.906.689.887</b>
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>29.517.834.196</b>	<b>8.726.625.869</b>
<b>QSDD cảng</b>	-	-
<b>Chi phí quảng cáo</b>	-	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>605.825.621</b>	<b>7.002.717.750</b>
	<b><u>86.063.714.052</u></b>	<b><u>87.591.559.986</u></b>

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m<sup>2</sup> (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m<sup>2</sup>/năm x 37.800 m<sup>2</sup>).
- Diện tích 5.090 m<sup>2</sup> (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m<sup>2</sup> (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m<sup>2</sup>/năm cho diện tích 446.207,60 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2019	1.048.246.385.304	3.823.933.438.256	150.235.515.609	13.237.058.045	6.939.074.187	5.042.591.471.401
Tăng trong kỳ	-	26.004.636.789	5.437.005.346	165.780.000	-	31.607.422.135
Giảm trong kỳ	-	-	557.239.531	-	-	557.239.531
Số dư 31/12/2019	1.048.246.385.304	3.849.938.075.045	155.115.281.424	13.402.838.045	6.939.074.187	5.073.641.654.005
<i>Khấu hao lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2019	425.433.013.510	2.397.873.035.852	111.574.351.960	11.156.345.562	5.785.459.299	2.951.822.206.183
Khấu hao trong kỳ	46.364.916.066	150.790.430.899	10.341.768.920	438.114.982	640.001.332	208.575.232.199
Giảm khác	-	-	557.239.531	-	-	557.239.531
Số dư 31/12/2019	471.797.929.576	2.548.663.466.751	121.358.881.349	11.594.460.544	6.425.460.631	3.159.840.198.851
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư 01/01/2019	622.813.371.794	1.426.060.402.404	38.661.163.649	2.080.712.483	1.153.614.888	2.090.769.265.218
Số dư 31/12/2019	576.448.455.728	1.301.274.608.294	33.756.400.075	1.808.377.501	513.613.556	1.913.801.455.154

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Quyền SD đất VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư 01/01/2019	12.726.152.975	1.680.351.509	-	14.406.504.484
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	12.726.152.975	1.680.351.509	0	14.406.504.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư 01/01/2019	10.551.686.599	1.408.294.598	-	11.959.981.197
Khấu hao trong kỳ	1.402.159.702	176.036.825	-	1.578.196.527
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	11.953.846.301	1.584.331.423	0	13.538.177.724
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư 01/01/2019	2.174.466.376	272.056.911	0	2.446.523.287
Số dư 31/12/2019	772.306.674	96.020.086	0	868.326.760

**4.11 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng nhà máy luyện phôi	-	25.347.020.659
Chi phí xây dựng dự án lò cao (*)	1.392.333.462.511	734.987.124.710
Chi phí sửa chữa lớn NM cán thép Pom 2	24.376.439.001	-
Dự án NM Tôn Pomina	1.472.243.389.239	1.308.562.985.383
	<b>2.888.953.290.751</b>	<b>2.068.897.130.752</b>

(\*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng dự án lò cao luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính****a). Vay ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn (a)	5.729.403.004.799	5.199.311.132.927
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	-	62.936.400.175
	<b>5.729.403.004.799</b>	<b>5.262.247.533.102</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 31/12/2019 gồm**

	<b>Số cuối kỳ</b>
	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	1.104.923.163.793
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM(USD)	66.349.089.090
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	1.906.818.525.297
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	2.651.297.543.122
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	-
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	14.683.497
Nợ dài hạn	-
	<b><u>5.729.403.004.799</u></b>

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

**b). Vay dài hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án		
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	-	(a) 62.936.400.175
- Xây dựng dự án lò cao	481.870.225.918	-
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	-	(b) -
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	-	(c) -
- Dự án Nhà Máy Tôn	906.062.804.256	(d) 839.742.717.853
- Vay TDHM khác	121.115.900.000	-
	<b>1.509.048.930.174</b>	<b>902.679.118.028</b>
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	-	(62.936.400.175)
	<b><u>1.509.048.930.174</u></b>	<b><u>839.742.717.853</u></b>

a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017/HĐTĐ ngày 12/09/2017, với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 20/03/2019), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 72 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.
- b) Vay dài hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9,33%/năm đối với VND và 5.45%/năm đối với USD, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

**4.13 Phải trả người bán****a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	114.218.637.296	338.424.711
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	369.458.836.395	340.941.115.918
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	100.409.590.319	180.606.983.304
	<b>584.087.064.010</b>	<b>521.886.523.933</b>

**b). Các khoản phải trả người bán dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	67.165.933.061	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	-	-
	<b>67.165.933.061</b>	<b>-</b>

**4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.055.161.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.847.315.446	340.155.572
Thuế thu nhập cá nhân	897.569.613	275.066.943
Thuế GTGT + GTGT hàng nhập khẩu	14.730.773.099	-
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	-	-
	<b>21.475.658.158</b>	<b>1.670.384.266</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019***4.15 Chi phí phải trả****a). Ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Tiền điện, nước phải trả	-	-
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	87.750.738.835	390.074.378.719
Chi phí lãi vay	6.251.607.436	8.680.832.488
Chi phí khác	16.986.384.372	19.377.792.767
	<b>110.988.730.643</b>	<b>418.133.003.974</b>

**b). Dài hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
	_____	_____
	_____	_____

**4.16 a) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Trả các bên liên quan	-	95.883.342.000
Kinh phí công đoàn	1.393.344.156	1.174.360.393
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	543.823.430	268.818.256
Cổ tức phải trả	-	3.489.023.500
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	724.722.442
Phải trả khác	74.489.535.662	11.217.890.248
	<b>76.426.703.248</b>	<b>112.758.156.839</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019***b) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả các bên liên quan	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	-
Phải trả khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**4.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	859.698.932	2.226.642.663
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	<u>859.698.932</u>	<u>2.226.642.663</u>

**4.18 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CB thiếu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	701.430.066.244	-	-31.347.567.000	8.643.493.328	658.238.139.762	3.805.413.652.334
Tăng vốn góp bằng tiền								-
Hoàn nhập quỹ								-
Lợi nhuận trong kỳ							(309.853.827.860)	(309.853.827.860)
Trích lập các quỹ								-
Trích quỹ PL&KT								-
Mua cổ phiếu quỹ								-
Chênh lệch tỷ giá								-
Điều chỉnh các quỹ								-
Chia cổ tức bằng tiền								-
Chia cổ tức bằng cp								-
Thuế phải nộp cho các năm trước								-
Tăng lợi ích CDTs					(805.163.678)	(805.163.678)		(805.163.678)
Điều chỉnh lợi nhuận							1.023.438.309	1.023.438.309
Số dư 31/12/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	701.430.066.244	0	-31.347.567.000	7.838.329.650	349.407.750.211	3.495.778.099.105

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của chủ sở hữu là 2.433.449.520.000 VND, chi tiết như sau:

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.449.520.00	1.874.499.510.00
• Vốn góp tăng trong năm	-	
• Vốn góp cuối năm	2.433.449.520.00	1.874.499.510.00
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>2.422.121.620.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

**Cổ phiếu phổ thông**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	243.345.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	243.345.001	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	242.212.211	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu**

	Quý 4 – 2019 VND	Quý 4 – 2018 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	2.411.576.831.963	2.443.586.734.227
Doanh thu thép xuất khẩu	621.837.849.338	853.721.273.140
Doanh thu TP (phôi thép)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	12.758.588.710	12.718.562.262
Doanh thu nội bộ	-	-
Doanh thu phí ủy thác	-	-
Doanh thu khác	12.043.926.903	50.805.824.352
Doanh thu CCDV	1.268.299.225	882.096.925
<b>Cộng</b>	<u><b>3.059.485.496.139</b></u>	<u><b>3.361.714.490.906</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019***5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 4 – 2019	Quý 4 – 2018
	VND	VND
<b>Trong đó:</b>		
- Chiết khấu thương mại	8.573.463.309	-
- Giảm giá hàng bán	1.085.160.762	-
- Hàng bán bị trả lại	48.296.808	255.796.500
<b>Cộng</b>	<b>9.706.920.879</b>	<b>255.796.500</b>

**5.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 – 2019	Quý 4 – 2018
	VND	VND
Giá vốn thép	2.945.041.158.243	3.249.832.323.311
Giá vốn TP (phôi thép)	-	-
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	11.464.636.910	14.250.864.542
Giá vốn nội bộ	-	-69.402.895
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.956.505.795.153</b>	<b>3.264.013.784.958</b>

**5.4 Doanh thu tài chính**

	Quý 4 – 2019	Quý 4 – 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.632.086.678	987.067.763
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.024.432.851	5.941.677.603
Doanh thu tài chính khác	-	3.445.528.598
<b>Cộng</b>	<b>11.656.519.529</b>	<b>10.374.273.964</b>

**5.5 Chi phí tài chính**

	Quý 4 – 2019	Quý 4 – 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	109.511.788.305	64.109.161.885
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	4.207.682.204	5.411.313.438
Chi phí hoạt động tài chính	-	-43.412.739

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>113.719.470.509</b>	<b>69.477.062.584</b>
<b>5.6 Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Quý 4 – 2019</b>	<b>Quý 4 – 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	3.372.769.909	1.245.303.827
Chi phí vật liệu, bao bì	379.988.969	15.105.698
Chi phí DV mua ngoài	6.550.039.643	6.741.117.943
Chi phí quảng cáo	1.483.617.279	235.093.455
Chi phí bằng tiền khác	1.464.136.600	317.633.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.714.850	-
Chi phí vận chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.293.267.250</b>	<b>8.554.254.527</b>
<b>5.7 Chi phí quản lý</b>		
	<b>Quý 4 – 2019</b>	<b>Quý 4 – 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	16.011.435.273	12.034.346.597
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	1.029.495.592	895.543.289
Khấu hao tài sản cố định	1.151.119.211	1.094.737.638
Chi phí cầu đường, sửa chữa	404.733.325	639.489.609
Phí ngân hàng	2.889.184.199	2.223.600.561
Phí hải quan	2.900.000	2.040.000
Thuế và lệ phí khác	5.103.405	7.359.000
Chi phí điện	254.663.391	295.407.567
CP nước	177.183.500	250.661.458
Chi phí điện thoại	139.266.532	268.322.549
Chi phí khác	134.463.394	-911.433.701
Phí dịch vụ mua ngoài	2.013.710.418	2.053.519.992
CP bằng tiền khác	5.790.282.158	1.002.290.850
PBCP trước hoạt động	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.003.540.398</b>	<b>19.855.885.409</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**5.8 Thu nhập khác**

	Quý 4 – 2019 VND	Quý 4 – 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	731	410
Thu bồi thường hợp đồng	-	-
Thu khác	5.966.484.521	24.418.558.771
	<b>5.966.485.252</b>	<b>24.418.559.181</b>

**5.9 Chi phí khác**

	Quý 4 – 2019 VND	Quý 4 – 2018 VND
Lãi phạt thuế	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗi do chênh lệch thanh toán	-	1
Chi phí lỗ sau thuế	692.941.202	22.610.428
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.122
Chi phí khác	3.517.166.839	1.189.127.707
<b>Cộng</b>	<b>5.585.363.163</b>	<b>2.586.993.258</b>

**5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4 – 2019 VND	Quý 4 – 2018 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.616.122.613.932	3.172.624.366.685
- Chi phí nhân công	43.121.140.550	36.312.629.853
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.345.849.740	54.309.086.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.391.201.451	187.231.982.558
- Chi phí khác bằng tiền	8.688.810.793	30.587.369.847
<b>Cộng</b>	<b>3.784.669.616.466</b>	<b>3.481.065.435.461</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 4 – 2019	Quý 4 – 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-51.705.856.432	31.763.546.815
Lợi nhuận tính thuế	-51.705.856.432	31.763.546.815
Thuế suất	10% - 20%	10%-20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.080.300.000	551.531.166
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	-	(1.354.089.060)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	-57.786.156.432	32.566.104.709

**5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4 – 2019	Quý 4 – 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	-57.663.806.427	32.417.263.152
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(309) VND/CP</b>	<b>174 VND/CP</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(309) VND/CP</b>	<b>174 VND/CP</b>

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2019 so với cùng kỳ năm trước: Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 -2019 lỗ 57,7 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lãi : 32,4 tỷ đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

- 1- Do công ty đang triển khai 2 dự án trong đó dự án lò cao quý 2/2020 sẽ đi vào hoạt động và dự án Tôn mới đi vào hoạt động quý 2/2019 nên chi phí lãi vay tăng 71% so với cùng kỳ.
- 2- Trong các nhà máy của group có một nhà máy ngưng sản xuất do sự cố thiết bị đưa đến sản lượng bán giảm và Nhà máy đã khắc phục bắt đầu sản xuất lại từ đầu tháng 10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong quý 4 năm 2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Bán thép cuộn	9.006.914.000
	Công ty con	Phế liệu, tiền thuế lại đất	-
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Gia công phôi thép	209.724.900.000
		Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Khác	-
		Bán thép thành phẩm	1.793.962.997.275
		Thuê xe, vận chuyển	914.458.200

Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
		Phải trả tiền thuê xe	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	1.875.354.384.032
		Phải trả thuê xe, vận chuyển	254.493.600
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền bán thép	2.002.286.000
	Công ty con	Phải trả tiền phế liệu	2.347.400
	Công ty con	Phải trả khác	4.255.184.877

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ TIẾN SĨ